

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KHÁNH DIÊN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KHÁNH DIÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KHANH DIEN TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KHANH DIEN TECH CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108468001

**3. Ngày thành lập:** 12/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Ninh Xá, Xã Ninh Sở, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243.6821320

Fax:

Email: [khanhdien1978@gmail.com](mailto:khanhdien1978@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                | 4649(Chính) |
| 2.  | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4774        |
| 3.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                 | 3600        |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                               | 4651        |
| 5.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                            | 4741        |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                           | 4663        |
| 7.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4771        |
| 8.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4722        |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                 | 4101        |
| 10. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                | 4223        |
| 11. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                 | 4229        |
| 12. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                   | 4292        |
| 13. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                             | 4293        |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                            | 4311        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh               | 8299        |
| 16. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                          | 4291        |

|     |                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                              | 4322 |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                     | 4330 |
| 19. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                  | 3900 |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                            | 4102 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                      | 4211 |
| 22. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                             | 4662 |
| 23. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                      | 3700 |
| 24. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 25. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                               | 4641 |
| 26. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                            | 4772 |
| 27. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                                                | 4789 |
| 28. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                           | 3821 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                     | 4329 |
| 30. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                         | 4299 |
| 31. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                 | 4652 |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                           | 4221 |
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                | 4610 |
| 34. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                       | 4212 |
| 35. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                | 4222 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                  | 4312 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                              | 4321 |
| 38. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                | 4390 |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                    | 4659 |
| 40. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4742 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                               | 4752 |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                             | 7710 |
| 43. | In ấn                                                                                                                                                              | 1811 |

